

Số: 326/1/QĐ-UBND

Thanh Liêm, ngày 03 tháng 10 năm 2018

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bộ chỉ số đánh giá cải cách hành chính đối với  
UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Thanh Liêm**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THANH LIÊM**

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020; Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 30c/NQ-CP;

Căn cứ Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1075/QĐ-UBND ngày 26/6/2018 của UBND tỉnh Hà Nam ban hành Bộ chỉ số đánh giá cải cách hành chính đối với các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ huyện,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Bộ Chỉ số đánh giá cải cách hành chính (sau đây viết tắt là Chỉ số CCHC) đối với Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Thanh Liêm, với nội dung chính sau:

#### **I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG**

##### **1. Mục tiêu**

Xác định Chỉ số CCHC để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện cải cách hành chính (CCHC) hàng năm của Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) các xã, thị trấn trên địa bàn huyện trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020, kế hoạch CCHC tỉnh Hà Nam, huyện Thanh Liêm giai đoạn 2016-2020.

- Xác định các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC theo đặc điểm, tính chất, lĩnh vực quản lý nhà nước của các xã, thị trấn.

- Xác định thang điểm, phương pháp đánh giá các tiêu chí, tiêu chí thành phần, từ đó xác định được Chỉ số CCHC của từng xã, thị trấn.

- Hàng năm tổ chức triển khai xác định, công bố Chỉ số CCHC của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

## 2. Yêu cầu

- Chỉ số CCHC phải bám sát nội dung Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020, Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020, Quyết định số 851/QĐ-UBND ngày 17/6/2016 của UBND tỉnh Hà Nam về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh, Quyết định 2116/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2016 của UBND huyện Thanh Liêm về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2016 – 2020.

- Chỉ số CCHC phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế, đồng thời đánh giá thực chất, khách quan kết quả thực hiện công tác CCHC hàng năm của các xã, thị trấn.

- Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước từ huyện đến cơ sở.

## 3. Phạm vi và đối tượng

- Phạm vi điều chỉnh: Công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện CCHC hàng năm của các xã, thị trấn.

- Đối tượng áp dụng: Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

## II. CÁC LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA CHỈ SỐ CCHC

### 1. Bộ Chỉ số đánh giá CCHC đối với UBND các xã, thị trấn.

Đánh giá trên 7 lĩnh vực, tương ứng với 7 chỉ số thành phần, 20 tiêu chí và 43 tiêu chí thành phần, thang điểm đánh giá là 100 điểm, cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành: 5 tiêu chí, 6 tiêu chí thành phần (18 điểm).

- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 3 tiêu chí, 6 tiêu chí thành phần (14 điểm)

- Cải cách thủ tục hành chính: 4 tiêu chí, 11 tiêu chí thành phần (32 điểm).

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 1 tiêu chí, 2 tiêu chí thành phần (4 điểm)

- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 4 tiêu chí, 7 tiêu chí thành phần (16 điểm).

- Cải cách tài chính công: 1 tiêu chí, 2 tiêu chí thành phần (4 điểm).

- Hiện đại hóa hành chính: 2 tiêu chí, 6 tiêu chí thành phần (12 điểm)

### 2. Phương pháp đánh giá

- Tự đánh giá, chấm điểm: Các xã, thị trấn tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của đơn vị mình theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Bộ Chỉ số CCHC và hướng dẫn của UBND huyện. Điểm các cơ quan, đơn vị tự đánh giá được thể hiện tại cột “Điểm tự đánh giá” của Bộ chỉ số;

- Điểm tự đánh giá của các xã, thị trấn được UBND huyện thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh. Kết quả điểm đạt được của các đơn vị được thể hiện tại cột “Điểm thẩm định”.

### **III. GIẢI PHÁP**

**1. Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo điều hành của Chủ tịch UBND các xã, thị trấn đối với việc xác định Chỉ số CCHC**

- Chỉ đạo việc thực hiện các nội dung cải cách hành chính của Trung ương, của tỉnh, của huyện một cách nghiêm túc, có hiệu quả theo kế hoạch cải cách hành chính hàng năm của tỉnh và các cơ quan, đơn vị.

- Chỉ đạo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính một cách thường xuyên, liên tục, bảo đảm trung thực, khách quan trong việc tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo các kết quả cải cách hành chính.

**2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về Chỉ số CCHC**

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung, kết quả Chỉ số CCHC hàng năm dưới nhiều hình thức khác nhau (hội nghị, hội thảo, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng...) nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và tăng cường sự tham gia, phối hợp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quá trình theo dõi, đánh giá kết quả triển khai cải cách hành chính hàng năm của các xã, thị trấn.

**3. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị hành chính**

Các xã, thị trấn chủ động phân công nhiệm vụ cho công chức thực hiện cải cách hành chính triển khai công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị một cách thường xuyên, liên tục. Tổng hợp, đánh giá một cách khách quan, trung thực kết quả cải cách hành chính đạt được hàng năm theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định trong Chỉ số CCHC.

**4. Bảo đảm cơ sở vật chất, kinh phí cho công tác xác định Chỉ số Cải cách hành chính**

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin để xác định Chỉ số CCHC. Xây dựng cơ sở dữ liệu về Chỉ số CCHC để bảo đảm tính hệ thống trong công tác theo dõi, đánh giá của các cơ quan hành chính trên địa bàn huyện.

- Bố trí đủ kinh phí cho việc thực hiện xác định Chỉ số CCHC hàng năm.

### **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1. Trách nhiệm thực hiện**

a) Phòng Nội vụ:

- Chủ trì, phối hợp Văn phòng HĐND&UBND và các phòng, ban có liên quan ban hành văn bản hướng dẫn các xã, thị trấn triển khai việc xác định Chỉ số CCHC;

- Tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ công chức thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính các xã, thị trấn về công tác theo dõi, đánh giá và xác định Chỉ số CCHC;

- Phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền về Chỉ số CCHC của Trung ương, của tỉnh, huyện;

- Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các UBND các xã, thị trấn triển khai kế hoạch xác định Chỉ số CCHC;

- Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định Chỉ số CCHC và xây dựng báo cáo kết quả Chỉ số CCHC;

- Trình Chủ tịch UBND huyện quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC hàng năm của UBND các xã, thị trấn;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung Chỉ số CCHC để trình Chủ tịch UBND huyện quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế của huyện.

b) Các phòng, ban và UBND các xã, thị trấn:

- Các phòng, ban được UBND huyện giao chủ trì các nội dung cải cách hành chính chịu trách nhiệm phối hợp với phòng Nội vụ và các phòng, ban liên quan hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, đánh giá kết quả triển khai CCHC của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- UBND các xã, thị trấn căn cứ vào Bộ Chỉ số CCHC được phê duyệt tại Quyết định này đưa vào triển khai trên địa bàn để phục vụ cho công tác theo dõi, đánh giá phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính.


## 2. Kinh phí thực hiện

- Kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (Nếu có).

- Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai xác định Chỉ số CCHC hàng năm thực hiện theo quy định hiện hành.

**Điều 2.** Sử dụng Bộ Chỉ số CCHC để tiến hành theo dõi, đánh giá kết quả công tác cải cách hành chính hàng năm của các Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Huyện ủy, HĐND&UBND huyện; Thủ trưởng các phòng, ban, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

### Nơi nhận:

- Sở Nội vụ (Để báo cáo);
- Ban Chỉ đạo CCHC huyện;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, NV.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH

Đình Văn An

**BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CÁCH HÀNH CHÍNH  
ĐỐI VỚI ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, THỊ TRẤN**  
(Kèm theo Quyết định số: 3261/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2018 của UBND huyện)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
1	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	18			
1.1	<b>Kế hoạch Cải cách hành chính</b>	6			
1.1.1	Ban hành Kế hoạch Cải cách hành chính: 3  <i>Ban hành kịp thời gian, các nhiệm vụ trong kế hoạch CCHC của đơn vị được xác định đầy đủ theo 6 lĩnh vực CCHC có tính khả thi, phù hợp điều kiện của địa phương: 3  Ban hành không kịp thời hoặc không xác định được các nhiệm vụ cụ thể, không theo hướng dẫn của huyện: 0</i>				
1.1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch Cải cách hành chính: 3  <i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 3  Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 1,5  Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5  Hoàn thành dưới 70%: 0</i>				
1.2	<b>Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ</b>	9			
	<i>Báo cáo định kỳ tháng, quý, 6 tháng, năm về CCHC: Đủ số lượng và đúng thời gian quy định: 5; Chậm thời gian theo quy định mỗi báo cáo trừ 0,25 điểm; Thiếu mỗi báo cáo trừ 0,5 điểm</i>				
	<i>Báo cáo năm về kiểm tra, rà soát VBQPPL: 1</i>				

	Báo cáo năm về theo dõi thi hành pháp luật: 1				
	Báo cáo năm về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức: 1				
	Báo cáo năm về kết quả ứng dụng CNTT: 1				
<b>1.3</b>	<b>Công tác tuyên truyền Cải cách hành chính</b>	<b>1</b>			
	Ban hành Kế hoạch tuyên truyền đúng thời gian, có biện pháp tuyên truyền, hình thức tuyên truyền cụ thể: 1				
	Không có kế hoạch, kế hoạch không cụ thể rõ ràng: 0				
<b>1.4</b>	<b>Sáng kiến/giải pháp mới trong Cải cách hành chính</b>	<b>1</b>			
	Có sáng kiến mới trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính trong năm: 1				
	Không có sáng kiến: 0				
<b>1.5</b>	<b>Công tác sơ kết, tổng kết CCHC trong năm</b>	<b>1</b>			
	Trong năm có tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá công tác cải cách hành chính: 1				
	Không thực hiện thi điểm đánh giá là 0.				
<b>2</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QPPL TẠI XÃ, THỊ TRẤN</b>	<b>14</b>			
<b>2.1</b>	<b>Xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã.</b>	<b>4</b>			
	100% số văn bản được ban hành đảm bảo nội dung, thể thức, tiến độ: 4				
	Từ 80% đến dưới 100% số văn bản được ban hành đảm bảo nội dung, thể thức tiến độ: 2				
	Dưới 80% : 0				
	Trường hợp trong năm không ban hành văn bản nào do không được quy định thi chấm 3 điểm				
<b>2.2</b>	<b>Theo dõi thi hành pháp luật</b>	<b>4</b>			
<b>2.2.1</b>	<b>Ban hành Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật: 2</b>				
	Ban hành kịp thời: 2				
	Ban hành không kịp thời: 0				
<b>2.2.2</b>	<b>Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật: 2</b>				
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2				
	Từ 70% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1				

	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
<b>2.3</b>	<b>Rà soát, hệ thống hóa VBQPPL</b>	<b>6</b>			
2.3.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL thuộc trách nhiệm của UBND cấp xã: 2				
	Ban hành kịp thời: 2				
	Ban hành không kịp thời: 0				
2.3.2	<b>Tổ chức thực hiện rà soát</b>				
	Thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL của HĐND và UBND xã ban hành theo quy định về rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL và các văn bản hướng dẫn của cấp có thẩm quyền thì điểm đánh giá : 2				
	Không thực rà soát điểm đánh giá là 0				
2.3.3	<b>Xử lý văn bản QPPL sau rà soát</b>				
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2				
	Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1				
	Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5				
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
<b>3</b>	<b>CÀI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>32</b>			
3.1	<b>Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính</b>	<b>10</b>			
3.1.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính: 4				
	Ban hành kịp thời: 4				
	Ban hành không kịp thời: 2				
	Không ban hành: 0				
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính: 4				
	Có tổ chức rà soát, đánh giá, cấp nhật TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã thì điểm đánh giá: 4				
	Không thực hiện thì điểm đánh giá là: 0				
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát: 2				
	Qua rà soát, nếu phát hiện và có đề xuất với cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay				

	thẻ hoặc bài bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan thì điểm đánh giá bằng 2				
	Nếu không thực hiện thì điểm đánh giá bằng 0.				
<b>3.2</b>	<b>Công khai thủ tục hành chính theo quy định</b>	<b>4</b>			
	Nếu 100% TTHC được công khai đầy đủ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của đơn vị thì điểm đánh giá bằng : 4				
	Có niêm yết công khai nhưng không đầy đủ thì điểm đánh giá là: 2				
	Không niêm yết công khai TTHC thì điểm đánh giá bằng 0				
<b>3.3</b>	<b>Thực hiện cơ chế Một cửa, cơ chế Một cửa liên thông</b>	<b>17</b>			
<b>3.3.1</b>	Ban hành đầy đủ các văn bản triển khai thực hiện cơ chế một cửa (Quyết định thành lập Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; Quy chế quy định quy trình tiếp nhận, chuyển hồ sơ, xử lý, trình ký trả lại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, trách nhiệm của bộ phận liên quan trong việc thực hiện cơ chế một cửa) điểm đánh giá là 3, nếu thiếu một văn bản trừ 1 điểm				
<b>3.3.2</b>	Trang thiết bị của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đạt mức tối thiểu có camera giám sát hoạt động, máy vi tính, máy in, bàn làm việc, nước uống, quạt mát, ghế ngồi chờ cho công dân thì điểm đánh giá là 2. Nếu chưa đạt một trong những yêu cầu trên thì điểm đánh giá là 0.				
<b>3.3.3</b>	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả có sử dụng đầy đủ các loại sổ theo dõi, quản lý hồ sơ tiếp nhận và giải quyết theo cơ chế một cửa (Sổ theo dõi việc tiếp nhận và trả kết quả, Biên nhận hồ sơ, Phiếu chuyển hồ sơ, Phiếu hướng dẫn, Thu phí và lệ phí đầy đủ) thì điểm đánh giá là 3. Không đảm bảo đầy đủ nội dung công việc trên, điểm đánh giá là 0				
<b>3.3.4</b>	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận của đơn vị trong năm tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, nếu các hồ sơ đều được cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác trong Sổ theo dõi việc tiếp nhận và trả hồ sơ và trên phần mềm một cửa điện tử thì điểm đánh giá là 3. Nếu không đạt yêu cầu nêu trên điểm đánh giá là 0				
<b>3.3.5</b>	Tỷ lệ TTHC được giải quyết theo đúng cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã: 3				
	100% số TTHC: 3				
	Từ 80% - dưới 100% số TTHC: 1				



	Từ 70% - dưới 80% số TTHC: 0,5						
	Dưới 70% số TTHC: 0						
3.3.6	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 3						
	Từ 95%-100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 3						
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết không đúng hạn: 0						
3.4	Công tác tiếp nhận, xử lý phân ảnh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã (Trường hợp trong năm không tiếp nhận PAKN nào thì chấm điểm tối đa)	1					
	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của xã, thị trấn: 1						
	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1						
	Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5						
	Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0						
4	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>	4					
4.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành và của tỉnh về tổ chức bộ máy						
4.1.1	UBND xã có xây dựng và cập nhật Quy chế làm việc của UBND xã theo Quy chế mẫu và phù hợp với tình hình thực tế địa phương thì điểm đánh giá bằng 2; nếu không có xây dựng Quy chế làm việc thì điểm đánh giá bằng 0						
4.1.2	UBND xã thực hiện tốt Quy chế làm việc đã ban hành thì điểm đánh giá là 2; thực hiện không đúng Quy chế làm việc thì điểm đánh giá là 0.						
5	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC</b>	16					
5.1	<b>Tổ chức thực hiện đánh giá, phân loại cán bộ, công chức hàng năm theo quy định</b>	6					
5.1.1	Thực hiện trình tự thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức theo đúng hướng dẫn của Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện, báo cáo kết quả đánh giá phân loại đúng thời gian: 2						
	Thực hiện đánh giá, phân loại đúng quy trình và đúng thời gian: 2						
	Thực hiện đánh giá, phân loại đúng quy trình, báo cáo kết quả chậm so với thời gian quy định: 1						
	Đánh giá, phân loại không đúng quy trình, báo cáo muộn: 0						

5.1.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức: 4  Trong năm (tính đến thời điểm đánh giá) không có cán bộ, công chức cấp xã bị phê bình, nhắc nhở hoặc kiểm điểm rút kinh nghiệm (bằng văn bản) về chấp hành kỷ cương, kỷ luật: 4				
	Có cán bộ, công chức bị phê bình, nhắc nhở hoặc kiểm điểm rút kinh nghiệm : 2				
	Có cán bộ, công chức, bị kỷ luật từ khiển trách trở lên : 0				
5.2	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức</b>	4			
5.2.1	Ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức: 2  Xây dựng Kế hoạch đứng nội dung và thời hạn quy định: 2  Không ban hành Kế hoạch hoặc ban hành quá thời hạn quy định: 0				
5.2.2	Cử cán bộ, công chức tham gia đầy đủ các khóa đào tạo, bồi dưỡng do tỉnh, huyện tổ chức thì điểm đánh giá là: 2,  Tham gia không đủ, không đúng thành phần (không lý do) thì điểm đánh giá là: 0.				
5.3	<b>Quản lý hồ sơ cán bộ, công chức</b>	2			
	Đơn vị thực hiện việc quản lý, cập nhật hồ sơ cán bộ, công chức đúng quy định thì điểm đánh giá 2; nếu chưa đúng quy định thì điểm đánh giá là : 0				
5.4	<b>Chất lượng cán bộ, công chức</b>	4			
5.4.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã: 2  100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 2  Dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0				
5.4.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã: 2  100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 2  Từ 80% - dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1  Dưới 80% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0				
6	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	4			
	Đơn vị đã xây dựng và cập nhật kịp thời quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý tài sản công thì điểm đánh giá bằng: 2				

	Không xây dựng thì điểm đánh giá bằng: 0				
	Thực hiện công khai tài chính định kỳ (quý, 06 tháng, năm) và chấp hành các quy định về chi tiêu tài chính thì điểm đánh giá bằng 2; nếu vi phạm một trong những nội dung trên thì điểm đánh giá bằng 1; nếu đơn vị không thực hiện công khai tài chính hoặc vi phạm quy định chi tiêu tài chính buộc phải xuất toán hoặc xử lý theo quy định pháp luật thì điểm đánh giá bằng 0.				
<b>7</b>	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	<b>12</b>			
<b>7.1</b>	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin của Ủy ban nhân dân xã, thị trấn</b>	<b>10</b>			
7.1.1	Ban hành Kế hoạch Ứng dụng công nghệ thông tin và tổ chức thực hiện Kế hoạch: 2 <i>Ban hành Kế hoạch UDCNTT: 2; không ban hành: 0</i>				
7.1.2	Trang bị đầy đủ máy tính cho cán bộ, công chức thì điểm đánh giá bằng 2, nếu trang bị chưa đầy đủ thì điểm đánh giá bằng 1. không trang bị bằng 0				
7.1.3	Đơn vị đã sử dụng hiệu quả mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc thì điểm đánh giá bằng 2, nếu không sử dụng thì điểm đánh giá bằng 0.				
7.1.4	Đơn vị đã kết nối mạng Internet để phục vụ công việc thì điểm đánh giá bằng 2, nếu chưa kết nối mạng Internet thì điểm đánh giá bằng 0.				
7.1.5	Sử dụng các phần mềm phục vụ công tác chuyên môn (phần mềm quản lý tài chính-kế toán, phần mềm quản lý hộ tịch...) thì điểm đánh giá là 2; không có điểm đánh giá bằng 0.				
<b>7.2</b>	<b>Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001:2008) Khi tình triển khai thực hiện</b>	<b>2</b>			
	<i>100% TTHC áp dụng ISO được duy trì, cải tiến và thực hiện tốt: 2; không áp dụng ISO 9001:2008 hoặc không duy trì, cải tiến hàng năm: 0</i>				
	<b>TỔNG ĐIỂM</b>	<b>100</b>			